

Vietnam Daily Review

VN-Index kết thúc năm 2022 tại 1007.09 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 2/1/2023		•	
Tuần 2/1-6/1/2023		•	
Tháng 01/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Đây là VN-Index kết thúc năm 2022 giảm 32.78%. Trong phiên hôm nay, sau khi giằng co trong vùng 1,010 - 1,020 cả ngày, chỉ số kết phiên tại mốc 1,007.09 điểm, giảm nhẹ hơn 2 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường khá cân bằng, với chỉ 5/19 ngành giảm điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Hiện tại, VN-Index vẫn đang giằng co trong vùng 1,000 – 1,020 và chỉ số cần yếu tố dòng tiền để có thể bật lên khỏi vùng này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động trái chiều với VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 30/12/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-2.2** điểm, đóng cửa **1007.09** điểm. HNX-Index **-1.23** điểm, đóng cửa **205.31** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BCM (+0.36)**, **CTG (+0.3)**, **EIB (+0.3)**, **PNJ (+0.24)**, **SSB (+0.22)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.78)**, **SAB (-0.97)**, **VCB (-0.83)**, **GAS (-0.53)**, **VNM (-0.47)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **5,606** tỷ đồng, giảm **-4.19%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 7,423 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.9 điểm. Thị trường có **209** mã tăng, 60 mã tham chiếu, **189** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **497.2** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (104.12 tỷ)**, **BCM (73.89 tỷ)**, **HPG (70.32 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **23.37** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1007.09**
Giá trị: 5606.12 tỷ **-2.2 (-0.21%)**
Khối ngoại (ròng): 497.2 tỷ

HNX-INDEX **205.31**
Giá trị: 471.7 tỷ **-1.23 (-0.6%)**
Khối ngoại (ròng): 23.37 tỷ

UPCOM-INDEX **71.65**
Giá trị: 236.57 tỷ **0.76 (1.07%)**
Khối ngoại (ròng): -1.4 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	78.8	0.54%
Giá vàng	1,818	0.15%
Tỷ giá USD/VND	23,580	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,925	-0.23%
Tỷ giá JPY/VND	17,791	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.7%	0.46%
LS TPCP 5 năm	4.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	104.12	BID	-43.69
BCM	73.89	PDR	-36.81
HPG	70.32	VIC	-23.39
DGC	47.37	NVL	-22.16
VHC	32.95	TVS	-12.25

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất phân tích kỹ thuật	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 30/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	78.49	-0.59%	1.29%	-2.69%	2.45%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.62	-0.44%	2.39%	-3.88%	5.74%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.38	0.54%	5.64%	-0.38%	3.65%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1814.71	0.59%	1.24%	2.62%	-0.02%		PNJ
Bạc	Ounce	23.90	1.68%	1.41%	7.68%	3.77%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1507.25	0.05%	2.69%	2.57%	12.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	772.75	-1.62%	1.38%	-2.86%	-0.90%	AFX	
Sữa	Cwt	20.51	0.00%	-0.19%	3.43%	11.29%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	128.70	-0.23%	-0.31%	0.00%	-27.82%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	20.29	0.64%	-2.87%	3.36%	8.04%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	0.00%	0.35%	-3.08%		
Cà phê	LB	170.05	-2.02%	0.68%	1.52%	-25.69%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.83	-0.33%	1.90%	2.35%	-12.89%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3966.00	-0.87%	0.86%	5.90%	-13.18%		HPG
Nhôm	Ton	2407.50	1.11%	0.06%	-2.83%	-14.57%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	115.00	0.88%	1.77%	11.65%	1.32%	HPG	
Than đá	Ton	402.50	0.50%	0.27%	3.21%	135.24%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 29/12, dầu thô Brent giao tháng 2/2023 giảm 1 USD hay 1.2% xuống 82.26 USD/thùng. Dầu WTI giảm 0.56 USD hay 0.7% xuống 78.4 USD/thùng.
- Giá dầu giảm phiên thứ hai liên tiếp do triển vọng nhu cầu không rõ ràng khi nhiều quốc gia cân nhắc hạn chế với du khách Trung Quốc nơi tình trạng nhiễm Covid-19 đang lan rộng.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.7% lên 1,817.3 USD/ounce trong khi vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2/2023 đóng cửa tăng 0.6% lên 1,826 USD/ounce.
- Giá vàng tăng, bởi USD giảm khi số liệu về số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu cho thấy thị trường lao động Mỹ đang hạ nhiệt, làm giảm lo lắng về các đợt tăng lãi suất khắc nghiệt hơn của Cục dự trữ liên bang vào năm tới.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.6% lên 845 CNY (121.34 USD)/tấn, sau khi tăng lên 847.5 CNY, cao nhất kể từ giữa tháng 6. Tại Singapore, hợp đồng kỳ hạn tháng 1/2023 tăng 1.3% lên 114.6 USD/tấn.
- Giá quặng sắt tiếp tục tăng, thị trường Đại Liên lên mức cao nhất trong hơn 6 tháng do lạc quan về triển vọng nhu cầu tại Trung Quốc lần ất những lo ngại về số ca nhiễm Covid đang tăng tại nước này.

Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2023 đóng cửa giảm 45 USD hay 2.4% xuống 1,824 USD/tấn, trong phiên giá đã giảm xuống 1,820 USD, thấp nhất một tháng. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 giảm 3.5 US cent hay 2% xuống 1.7005 USD/lb, giảm trở lại từ mức cao nhất 7 tuần trong phiên trước. Giá cà phê tại Việt Nam và Indonesia ổn định trong tuần này do hoạt động giao dịch chậm lại bởi mùa lễ hội,

Thị trường chứng khoán thế giới

	30/12	% 30/12	29/12	% 29/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1007.09	-0.22%	1009.29	-16.33%	-1.30%	-3.94%
S&P 500			3849.28	1.75%	-0.75%	-2.89%
HDTL S&P500	3857.00	-0.38%	3871.75	-5.89%	0.20%	-3.45%
Shang-hai	3089.26	0.51%	3073.70	-5.44%	1.42%	-1.97%
Euro Stoxx	3828.77	-0.55%	3850.07	3.87%	0.14%	-2.69%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	56.2	11	-2.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	51	15	-0.20%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

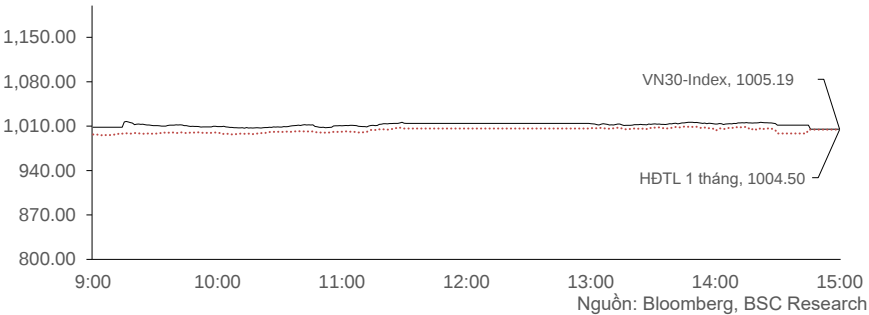
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/2022	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/22	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	2	0.00%	-1.40%	-1.40%	13
Cổ phiếu đã chốt	250	229	7.06%	-7.48%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4 Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2301	1004.50	1.16%	-0.69	-21.7%	273,078	1/19/2023	26
VN30F2302	1000.00	1.01%	-5.19	-63.3%	275	2/16/2023	47
VN30F2303	990.00	0.42%	-15.19	-64.6%	96	3/16/2023	75
VN30F2306	977.40	0.38%	-27.79	-18.2%	108	6/15/2023	166
Nguồn: Bloomberg, BSC Research							

Nhận định:

- VN30 giảm -3.11 điểm xuống 1005.19 điểm, biên độ dao động 12.26 điểm. Các cổ phiếu như VNM, MBB, KDH, MSN, và NVL đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm mạnh về cuối phiên với biến động với biên độ giao động lớn. Thanh khoản vẫn chưa có cải thiện so với những phiên trước đó khi tiếp tục nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư tiếp tục giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL vận động trái chiều với VN30. Xét về khối lượng, VN30F2303 tăng, các hợp đồng còn lại giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2301 giảm, tất cả các hợp đồng tương lai đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2218	6/6/2023	158	6:1	215,700	35.35%	1,650	680	21.43%	431	1.58	63,180	54,000	48,000
CVHM2218	6/6/2023	158	6:1	215,700	35.35%	1,650	680	21.43%	431	1.58	63,180	54,000	48,000
CSTB2222	3/1/2023	61	4:1	213,800	55.95%	1,000	1,180	16.83%	848	1.39	24,622	20,222	22,500
CMBB2213	6/6/2023	158	3:1	378,100	45.02%	1,550	1,200	9.09%	734	1.63	20,600	17,000	17,100
CVRE2218	3/1/2023	61	5:1	739,900	46.50%	1,000	490	4.26%	286	1.71	33,538	27,888	26,300
CVRE2218	3/1/2023	61	5:1	739,900	46.50%	1,000	490	4.26%	286	1.71	33,538	27,888	26,300
CHPG2224	3/1/2023	61	4:1	769,300	51.06%	1,000	290	3.57%	91	3.18	24,502	22,222	18,000
CSTB2215	3/28/2023	88	5:1	843,100	55.95%	1,100	740	0.00%	535	1.38	25,722	22,222	22,500
CHPG2225	6/6/2023	158	3:1	281,900	51.06%	1,550	1,370	0.00%	1,010	1.36	20,870	17,000	18,000
CSTB2223	3/1/2023	61	4:1	506,100	55.95%	1,000	890	-1.11%	713	1.25	24,471	21,111	22,500
CVNM2207	3/28/2023	88	15.4:1	316,400	29.08%	1,100	910	-2.15%	610	1.49	88,476	67,462	76,100
CVNM2207	3/28/2023	88	15.4:1	316,400	29.08%	1,100	910	-2.15%	610	1.49	88,476	67,462	76,100
CVRE2215	3/31/2023	91	2:1	418,000	46.50%	2,600	570	-8.06%	623	0.91	33,900	30,000	26,300
CVRE2215	3/31/2023	91	2:1	418,000	46.50%	2,600	570	-8.06%	623	0.91	33,900	30,000	26,300
CVPB2213	3/2/2023	62	1.33:1	238,900	43.90%	2,900	570	-10.94%	397	1.43	21,327	20,315	17,900
CVPB2212	8/31/2023	244	2.66:1	565,800	43.90%	1,700	300	-16.67%	331	0.91	25,497	24,644	17,900
CVPB2212	8/31/2023	244	2.66:1	565,800	43.90%	1,700	300	-16.67%	331	0.91	25,497	24,644	17,900
CVPB2211	3/31/2023	91	1.33:1	489,000	43.90%	2,450	230	-17.86%	207	1.11	23,605	23,312	17,900
CACB2207	3/31/2023	91	4:1	754,700	39.14%	1,100	200	-20.00%	159	1.26	27,580	25,500	21,900
CMBB2211	8/31/2023	244	4:1	1,057,800	45.02%	1,200	130	-23.53%	118	1.10	27,920	27,000	17,100
Tổng				10,044,300	44.48%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 30/12/2022, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CKDH2212 và CPNJ2205 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 60% và 57.14%. Giá trị giao dịch tăng 56.98%. CSTB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.6%.
- CSTB2218, CSTB2220, CVRE2219, và CHPG2221 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CVNM2211, CSTB2223, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CFPT2212, CVNM2210, và CSTB2222 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	42.9	0.0%	1.0	2,730	3.1	3,504	12.2	2.7	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	89.9	4.5%	0.7	1,282	1.5	5,790	15.5	3.5	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	46.6	0.2%	1.0	1,504	0.3	2,359	19.8	1.6	26.8%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	48.0	4.3%	0.8	489	0.3	2,959	16.2	1.5	59.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	53.8	0.4%	0.5	8,921	5.7	290	185.6	1.8	12.8%	1.0%
VRE	Bất động sản	26.3	-0.8%	1.1	2,598	2.1	909	28.9	1.8	32.8%	6.6%
VHM	Bất động sản	48.0	0.4%	0.9	9,087	2.5	7,221	6.6	1.5	24.2%	25.2%
DXG	Bất động sản	12.8	2.8%	1.9	338	5.3	1,390	9.2	0.8	27.2%	9.2%
SSI	Chứng khoán	17.7	0.6%	1.7	1,146	5.0	2,253	7.9	1.2	41.2%	14.5%
VCI	Chứng khoán	23.3	-0.4%	1.0	440	2.4	3,018	7.7	1.5	20.0%	20.2%
HCM	Chứng khoán	20.0	-2.0%	1.6	398	2.9	2,087	9.6	1.1	42.8%	14.5%
FPT	Công nghệ	76.9	0.9%	0.9	3,668	2.1	4,803	16.0	4.2	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	50.8	0.6%	0.4	725	0.0	4,926	10.3	2.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	101.5	-1.1%	0.9	8,446	0.6	6,968	14.6	3.4	2.9%	25.5%
PLX	Dầu khí	31.7	1.1%	1.5	1,751	0.7	738	43.0	1.7	18.0%	3.8%
PVS	Dầu khí	21.4	-0.9%	1.4	445	1.9	1,044	20.5	0.8	18.4%	4.1%
BSR	Dầu khí	13.3	0.0%	0.8	1,793	1.7	2,108	6.3	1.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	84.9	0.0%	0.3	483	0.0	6,822	12.4	2.7	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	43.0	-0.1%	1.4	731	1.9	15,533	2.8	1.3	19.5%	56.1%
DCM	Hóa chất	26.5	2.1%	1.3	610	1.7	7,691	3.4	1.4	12.2%	49.8%
VCB	Ngân hàng	80.0	-0.9%	0.9	16,461	5.4	5,584	14.3	3.0	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	38.6	-3.5%	1.0	8,490	4.5	3,201	12.1	2.0	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	27.3	0.9%	1.4	5,694	1.6	3,239	8.4	1.2	27.8%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.9	0.6%	1.2	5,225	7.8	2,995	6.0	1.3	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	17.1	-1.7%	1.4	3,371	3.1	3,876	4.4	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	21.9	-0.5%	1.1	3,216	1.3	3,922	5.6	1.3	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	60.0	-0.2%	0.7	214	0.0	6,869	8.7	1.9	86.0%	22.9%
NTP	Nhựa	32.0	-0.6%	0.6	180	0.0	3,961	8.1	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	10.9	0.0%	1.6	521	0.0	178	61.2	0.8	10.1%	1.4%
HPG	Thép	18.0	0.0%	1.5	4,551	11.4	2,662	6.8	1.1	21.3%	17.0%
HSG	Thép	11.6	0.0%	1.9	300	2.9	439	26.3	0.6	7.3%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	76.1	-1.2%	0.5	6,915	4.0	3,778	20.1	5.1	55.7%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	166.9	-3.5%	0.8	4,653	1.2	8,428	19.8	4.4	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	93.0	-1.1%	1.0	5,757	1.9	6,744	13.8	5.2	30.4%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	14.5	0.0%	1.4	424	2.1	1,206	12.0	1.1	11.5%	9.1%
ACV	Vận tải	84.6	-0.5%	0.8	8,007	0.2	363	233.2	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	109.5	0.3%	1.1	2,579	0.6	114	959.1	3.4	16.9%	0.4%
HVN	Vận tải	13.9	0.4%	1.7	1,338	0.6	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	45.4	0.0%	0.8	595	0.4	3,063	14.8	1.9	48.9%	14.2%
PVT	Vận tải	22.0	0.9%	1.3	310	1.6	2,528	8.7	1.2	19.6%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	56.2	-1.1%	0.8	391	0.2	7,783	7.2	1.7	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.8	-0.7%	1.1	659	1.1	4,399	7.7	2.0	6.2%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.4	0.5%	1.3	172	0.1	652	15.9	0.8	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	32.9	-1.1%	1.5	106	0.1	(832)	#N/A N/A	0.3	52.3%	-0.7%
CII	Xây dựng	12.9	-0.8%	1.6	141	0.8	1,464	8.8	0.6	8.6%	7.1%
REE	Điện	71.5	-0.4%	-1.4	1,105	1.0	7,767	9.2	1.7	49.1%	20.2%
PC1	Điện	20.2	2.0%	-0.4	238	1.0	1,507	13.4	1.1	4.3%	8.7%
POW	Điện	10.7	1.4%	0.6	1,084	1.6	499	21.4	0.8	4.8%	3.9%
NT2	Điện	28.9	0.5%	0.7	361	0.3	2,858	10.1	1.9	16.3%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	24.2	1.3%	1.6	808	6.8	2,934	8.2	1.1	19.1%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	80.6	2%	0.9	3,627	1.3	1,654	48.7	4.8	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BCM	80.60	1.77	0.36	385800
CTG	27.25	0.93	0.30	1.39MLN
EIB	27.95	3.52	0.30	3.86MLN
PNJ	89.90	4.53	0.24	397300
SSB	32.90	1.39	0.22	1.30MLN

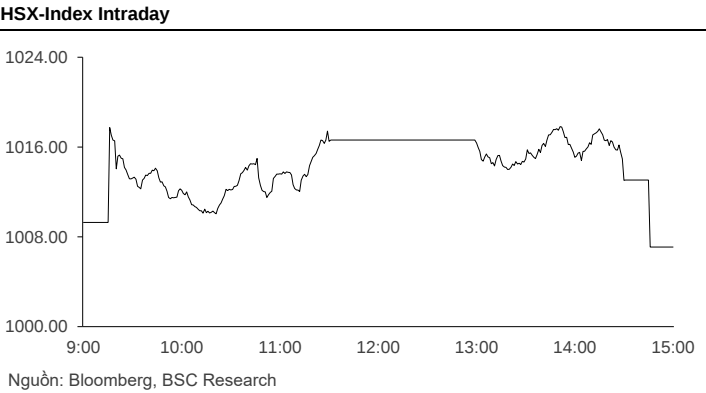
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	38.60	-3.50	-2	2.62MLN
SAB	166.90	-3.47	-1	167300
VCB	80.00	-0.87	-1	1.51MLN
GAS	101.50	-1.07	-1	141500
VNM	76.10	-1.17	0	1.20MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCA	10.70	7.00	0.00	2000.00
IBC	2.76	6.98	0.00	784100
CRC	5.99	6.96	0.00	143900
PSH	4.92	6.96	0.01	1.60MLN
CKG	20.00	6.95	0.03	329000

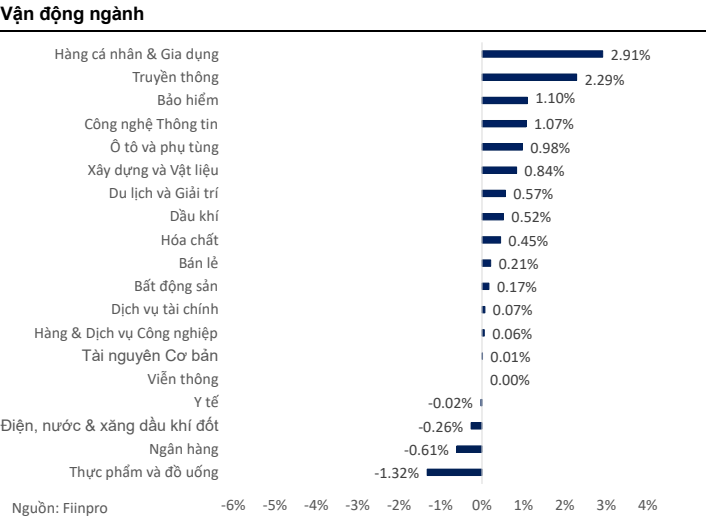
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	38.60	-3.50	-1.78	2.62MLN
SAB	166.90	-3.47	-0.97	167300
VCB	80.00	-0.87	-0.83	1.51MLN
GAS	101.50	-1.07	-0.53	141500
VNM	76.10	-1.17	-0.47	1.20MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1



Hình 3



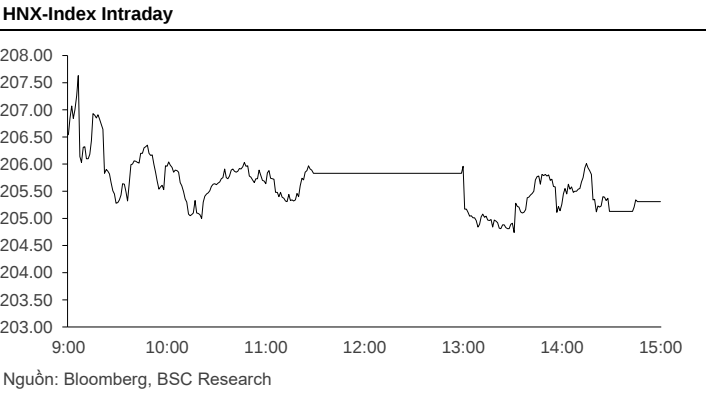
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	39.00	1.56	0.34	27700.00
HTP	37.40	5.65	0.14	3200
BAB	13.20	0.76	0.12	4000
PVI	48.00	4.35	0.12	141500.00
KSF	71.50	0.70	0.11	80600

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	19.50	-9.30	-1.56	119600
CEO	17.80	-4.30	-0.25	5.41MLN
EVS	12.60	-10.00	-0.15	293400
SHS	8.40	-1.18	-0.12	7.07MLN
SHN	7.50	-7.41	-0.12	700

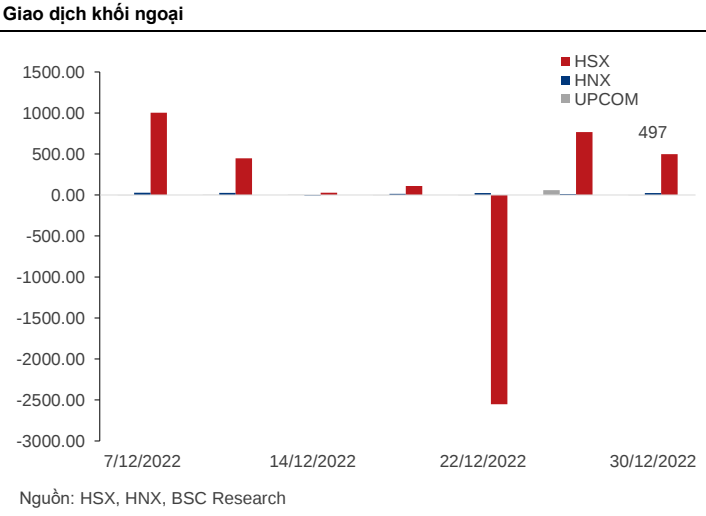
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CTT	15.40	10.0	0.01	100
GLT	22.00	10.0	0.01	400
TTT	44.00	10.0	0.01	100
GKM	28.80	10.0	0.07	10100
VC1	10.00	9.9	0.01	3600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ALT	14.40	-10.00	-0.01	3400
EVS	12.60	-10.00	-0.15	293400
VMS	18.00	-10.00	-0.01	1400
VLA	45.90	-9.82	-0.01	30700
VCM	19.60	-9.68	0.00	100

Hình 2



Hình 4



Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	84.6	363	233.2	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	89.9	5,790	15.5	3.5	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.9	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	76.9	4,803	16.0	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	60.0	6,869	8.7	1.9	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	51.0	5,795	8.8	1.9	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	26.5	1,786	14.8	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	32.3	10,803	3.0	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	69.8	12,293	5.7	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	39.4	4,727	8.3	1.6	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	13.3	2,108	6.3	1.1	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	31.0	1,016	30.5	1.4	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	12.8	1,390	9.2	0.8	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	18.0	2,662	6.8	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	14.1	1,409	10.0	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	43.0	15,533	2.8	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.4	652	15.9	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.9	2,858	10.1	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.9	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.4	3,943	5.4	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	14.7	1,278	11.5	1.3	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	20.2	1,507	13.4	1.1	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	10.7	499	21.4	0.8	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	12.3	2,826	4.3	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	71.5	7,767	9.2	1.7	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	23.5	4,406	5.3	0.6	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	101.5	6,968	14.6	3.4	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	22.6	4,889	4.6	1.0	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	18.0	2,662	6.8	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	11.7	3,944	3.0	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	13.3	2,108	6.3	1.1	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	50.4	3,936	12.8	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	89.9	5,790	15.5	3.5	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.3	2,761	5.2	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.9	2,858	10.1	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	52.8	11,143	4.7	0.9	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	69.0	5,327	13.0	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	20.2	1,507	13.4	1.1	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.7	671	18.9	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	76.9	4,803	16.0	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	20.6	2,642	7.8	1.3	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	12.3	2,826	4.3	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	10.7	499	21.4	0.8	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	89.9	5,790	15.5	3.5	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	42.9	3,504	12.2	2.7	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	22.0	2,528	8.7	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	21.9	19.1	14.66%	24	11.42%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	84.6	74.7	13.25%	90	6.38%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	80.6	75.0	7.47%	94	16.87%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	13.3	13.6	-2.21%	19	40.60%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	50.4	37.7	33.69%	51	1.59%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14.1	10.6	33.02%	14	0.00%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	20.6	17.1	20.47%	28	35.92%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	76.9	65.9	16.69%	85	10.01%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	69.0	59.8	15.38%	75	9.13%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.0	12.2	6.56%	16	20.77%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	31.7	29.0	9.31%	43	36.91%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	24.2	16.7	44.91%	18	-25.21%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.4	18.9	12.96%	24	10.54%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	42.9	37.9	13.19%	50	17.25%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	89.9	70.6	27.37%	67	-25.60%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	10.7	10.5	1.91%	13	22.07%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	17.9	13.6	31.25%	20	10.36%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	21.4	19.1	12.04%	28	30.84%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	22.0	17.5	25.71%	24	10.45%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.0	12.0	8.33%	16	23.08%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.5	70.2	1.85%	86	20.28%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	80.0	75.0	6.67%	90	12.87%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	40.8	34.9	16.91%	48	17.65%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	69.8	74.9	-6.81%	87	24.93%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76.1	75.7	0.59%	83	8.95%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	26.3	25.0	5.20%	32	20.91%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639